

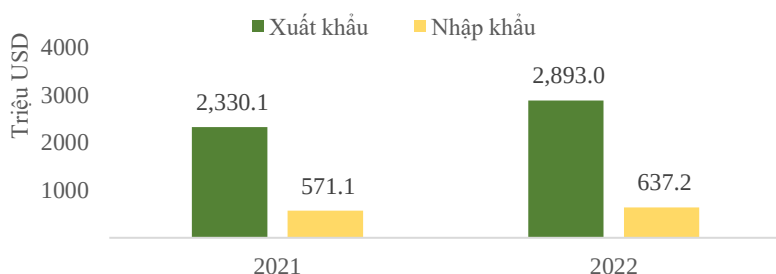
BÁO CÁO TÌNH HÌNH XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG LÂM THỦY SẢN

Thị trường Liên minh Châu Âu - EU



TÌNH HÌNH CHUNG

Xuất khẩu và nhập khẩu NLTS Việt Nam - EU

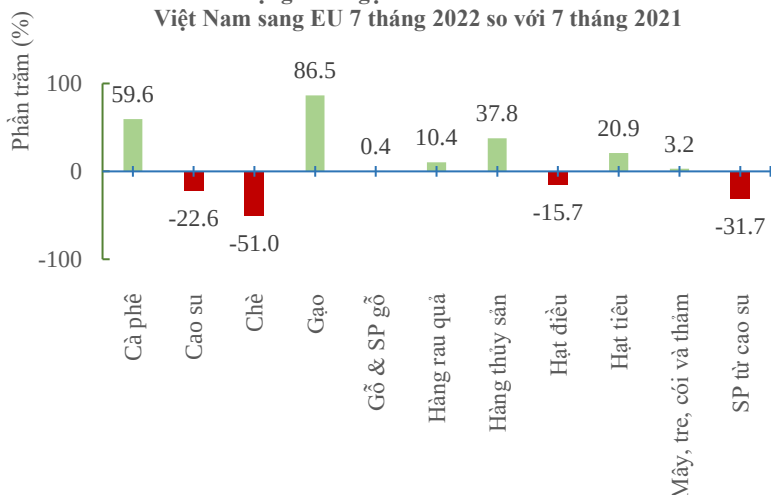


So sánh xuất nhập khẩu NLTS Việt Nam – EU

(7 tháng 2021 và 7 tháng 2022)

Xuất khẩu ▲ 24,2%
Nhập khẩu ▲ 11,6%

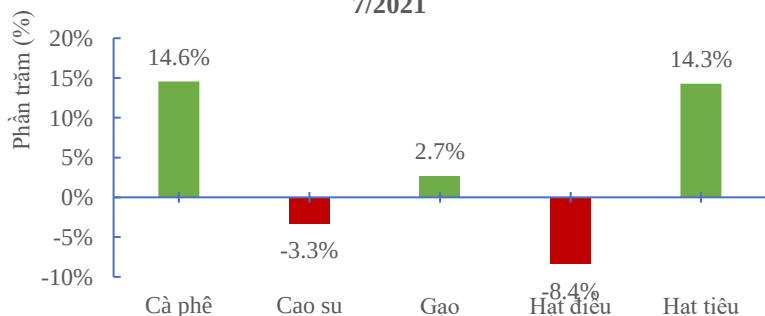
Biến động kim ngạch xuất khẩu NLTS chính Việt Nam sang EU 7 tháng 2022 so với 7 tháng 2021



So sánh 7 tháng năm 2022 với 7 tháng năm 2021

Cà phê ▲ 59,6%
Cao su ▼ 22,6%
Chè ▼ 51,0%
Gạo ▲ 86,5%
Gỗ và SP Gỗ ▲ 0,4%
Rau quả ▲ 10,4%
Thủy sản ▲ 37,8%
Hạt điều ▼ 15,7%
Hạt tiêu ▲ 20,9%
Mây tre đan ▲ 3,2%
SP từ cao su ▼ 31,7%

Biến động giá xuất khẩu BQ tháng 7/2022 so với tháng 7/2021



So sánh giá xuất khẩu tháng 7/2022 với tháng 7/2021

Cà phê ▲ 14,6%
Cao su ▼ 3,3%
Gạo ▲ 2,7%
Hạt điều ▼ 8,4%
Hạt tiêu ▲ 14,3%

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

Theo ước tính nhanh của Cơ quan thống kê châu Âu (Eurostat), lạm phát khu vực đồng tiền chung châu Âu tháng 8/2022 tính theo năm đã tăng lên mức cao kỷ lục 9,1%, điều này khiến cho nhiều chuyên gia dự đoán Ngân hàng Trung ương châu Âu sẽ tiếp tục tăng lãi suất trong những tháng tới.

Lạm phát hàng tháng ở mức 0,5% khiến tỷ lệ lạm phát hàng năm tăng 20 điểm cơ bản trong tháng 8 từ mức 8,9% trong tháng 7. Lạm phát giá năng lượng đã tương đối ổn định trong toàn khối, giảm từ 39,6% trong tháng trước xuống 38,3% trong tháng 8, nhưng lạm phát ở các ngành hàng khác tiếp tục tăng. Lạm phát hàng năm đối với các sản phẩm thực phẩm, rượu và thuốc lá ở mức 10,6% vào tháng 8, so với 9,8% trong tháng 7, trong khi lạm phát hàng hóa phi công nghiệp tăng từ 4,5% lên 5% và lạm phát trong dịch vụ tăng từ 3,7% lên 3,8%. Nếu không tính đến giá năng lượng, lạm phát đo được là khoảng 5,8%.

Ireland có tỷ lệ lạm phát thấp thứ sáu trong số 19 quốc gia khu vực đồng euro, các quốc gia có mức tăng lạm phát ở mức trung bình trong khu vực là Estonia (25,2%), Lithuania (21,1%) và Latvia (20,8%). Các quốc gia có lạm phát đạt hai con số trong tháng này là Bỉ (10,5%), Hy Lạp (11,1%), Tây Ban Nha (10,3%), Hà Lan (13,6%), Slovenia (11,5%) và Slovakia (13,3%). Trong tất cả các nước khu vực đồng euro, các quốc gia có lạm phát thấp hơn mức trung bình khu vực là Pháp (6,5%), Đức (8,8%), Luxembourg (8,6%), Malta (7,1%) và Phần Lan (7,6%).

Tại EU, tình trạng tắc nghẽn chuỗi cung ứng vẫn còn do các nhà bán lẻ và nhà sản xuất giữ container tại các cảng và nhà kho, trong bối cảnh tốc độ giải phóng hàng tồn kho thấp vì người tiêu dùng EU bắt đầu thắt chặt chi tiêu. Việc đóng cửa cảng ở Trung Quốc do chính sách “ZeroCovid” cũng như hậu quả từ xung đột ở Ukraine cũng gây ra căng thẳng trong các khâu quan trọng của mạng lưới logistics khắp châu Âu. Tình hình các cảng biển tại EU vẫn là tâm điểm chú ý của ngành vận tải biển, hầu hết các cảng lớn của châu Âu ở Hà Lan, Đức, Pháp và Bỉ vẫn bị tắc nghẽn nghiêm trọng do nhiều yếu tố bao gồm đình công, thiếu tài xế xe tải, v.v. Liên đoàn quốc tế các hiệp hội giao nhận, vận tải (FIATA), cùng với các tổ chức kinh

doanh châu Âu và quốc tế đang thúc giục Ủy ban châu Âu bắt đầu xem xét ngay lập tức các quy định cạnh tranh đối với vận chuyển container.

Sức nóng từ những đợt sóng nhiệt bất thường tại châu Âu đã lan đến nền kinh tế nói chung và ngành nông nghiệp nói riêng, đẩy người nông dân khu vực này vào tình cảnh bế tắc. Bài toán an ninh lương thực, vốn đã bấp bênh, khó lường do tình hình xung đột và dịch bệnh, nay lại thêm phần nan giải. Theo các nhà khoa học, đợt hạn hán năm 2022 có thể là đợt hạn hán nghiêm trọng nhất tại “lục địa già” trong vòng 500 năm. Hạn hán khiến nông dân đứng trước nguy cơ mất mùa và gây ra hàng loạt hệ lụy như làm gián đoạn việc vận chuyển than ở Đức, ảnh hưởng mạnh đến hoạt động của các cơ sở năng lượng hạt nhân ở Pháp, gây cháy rừng ở Anh, Tây Ban Nha... Đài quan sát hạn hán toàn cầu của Liên minh châu Âu (EU) ước tính, 17% diện tích châu Âu hiện đang thuộc danh mục hạn hán báo động đỏ, cao hơn mức 11% được đưa ra hồi tháng 7/2022. Mặc dù lượng mưa ở mức bình thường sẽ được ghi nhận tại các khu vực của châu Âu trong những tháng tới nhưng không đủ để phục hồi hoàn toàn lượng nước đã thất thoát trong suốt nửa năm nay. Tại Italia, thời tiết cực đoan có khả năng làm giảm ít nhất 1/3 tổng sản lượng nông nghiệp của nước này. Các chủ trang trại trồng nho và ô-liu ở vùng Tuscany thuộc miền trung Italia dự báo, sản lượng nho năm nay sẽ giảm 20%, còn quả ô-liu sẽ nhỏ hơn và có vị đắng hơn. Các khu vực khác của châu Âu cũng chia sẻ nỗi lo chung về thiệt hại trong lĩnh vực nông nghiệp. Bộ Nông nghiệp Hungary cũng cho biết, tổn thất về nông nghiệp của nước này từ đầu năm 2022 đến nay đã lớn gấp đôi tổng thiệt hại của 10 năm trước đó cộng lại. Để thích nghi với tình hình thời tiết cực đoan, một số nông dân của quốc gia Trung Âu này chuyển sang trồng các loại cây nhiệt đới như chuối và kiwi. Còn ở Slovenia, các trang trại không có hệ thống tưới tiêu có thể bị mất mùa hoàn toàn trong năm nay.

Nắng nóng và hạn hán không chỉ khiến ngành nông nghiệp bị thiệt hại mà còn đẩy nhiều lĩnh vực khác như năng lượng, giao thông vào cảnh khó khăn. Nhiệt độ tăng cao khiến cơ sở hạ tầng bị hư hại, mặt đường bị nứt, đường ray biến dạng làm giao thông ở một số quốc gia như Anh, Hà Lan, Italia... ngưng trệ. Tình trạng thiếu nước cũng tác động tiêu cực đến ngành năng lượng bởi nước có vai trò quan trọng cho hoạt động sản xuất thủy điện. Thực trạng này đe dọa làm tăng giá điện của châu Âu, vốn đã ở mức cao kỷ lục. Hàng loạt biện pháp, trong đó có hạn chế tiêu thụ

nước, được các quốc gia áp dụng để đối phó tình trạng thiếu nước trầm trọng. Nhưng đây chỉ là những biện pháp mang tính tạm thời.

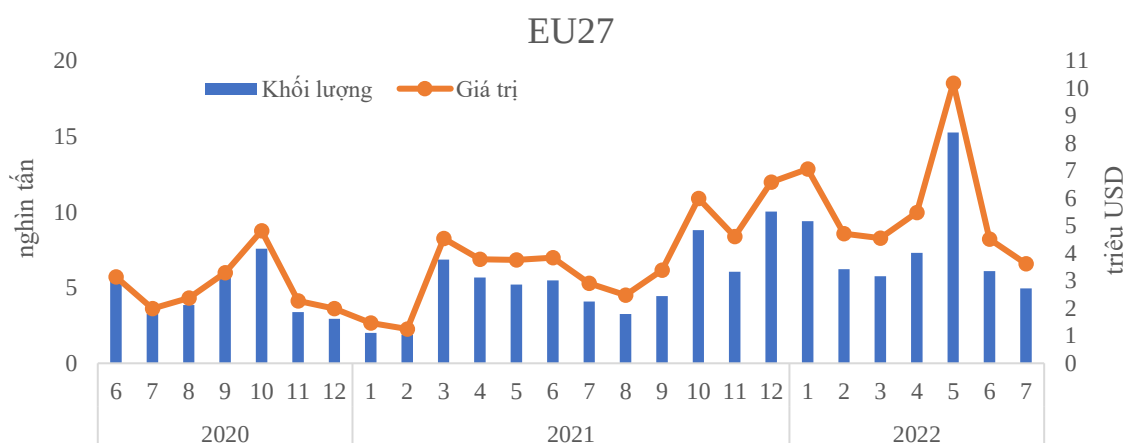
Về thương mại NLTS của EU với Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2022, Việt Nam đã xuất 2,9 tỷ USD sang EU, trong khi nhập khẩu 637,2 triệu USD, tăng 24,2% về xuất khẩu và 11,6% về nhập khẩu so với cùng kỳ năm 2021. Tốc độ tăng trưởng của các mặt hàng nông sản chính xuất khẩu sang EU so với năm 2021 cụ thể như sau: cà phê (tăng 59,6%), cao su (giảm 22,6%), chè (giảm 51,0%), gạo (tăng 86,5%), gỗ & sản phẩm gỗ (tăng 0,4%), hàng rau quả (tăng 10,4%), hàng thủy sản (tăng 37,8%), hạt điều (giảm 15,7%), hạt tiêu (tăng 20,9%), mây, tre, cói và thảm (tăng 3,2%), và sản phẩm từ cao su (giảm 31,7%).

CÁC MẶT HÀNG XUẤT KHẨU CHỦ LỰC

1. LÚA GẠO

Theo Tổng cục Hải quan, trong tháng 7/2022, Việt Nam xuất khẩu được 4,9 nghìn tấn gạo, trị giá 3,6 triệu USD sang thị trường EU, giảm 18,9% về khối lượng và 19,9% về giá trị so với tháng trước; tăng 21,2% về khối lượng và 24,5% về giá trị so với cùng kỳ năm 2021. Tổng kim ngạch xuất khẩu gạo sang thị trường này trong 7 tháng đầu năm 2022 đạt 54,9 nghìn tấn, trị giá 40,1 triệu USD, tăng 76,2% về khối lượng và 86,5% về giá trị so với cùng kỳ 2021.

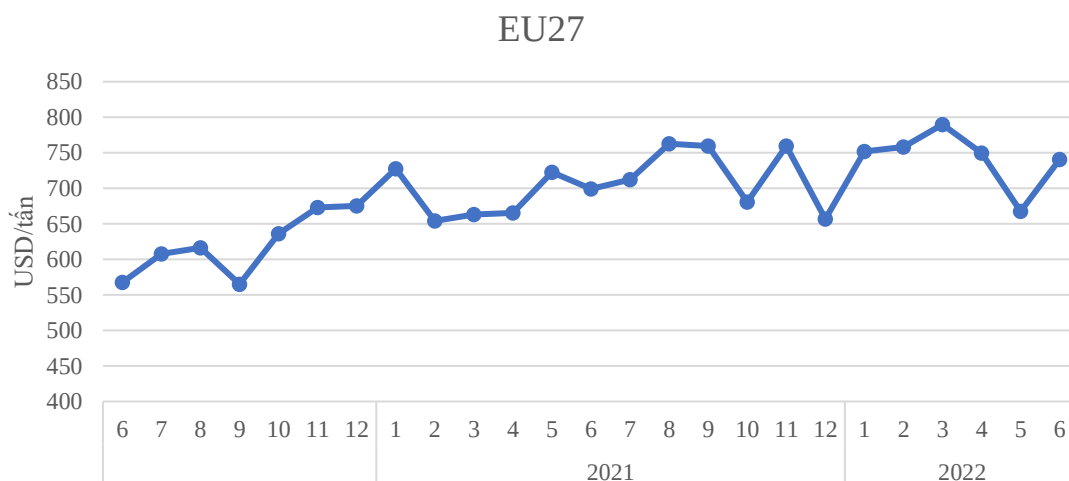
Hình 1: Khối lượng và giá trị xuất khẩu gạo sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá xuất khẩu gạo trung bình sang thị trường EU tháng 7/2022 đạt 731,4 USD/tấn, giảm 1,3% so với tháng trước nhưng tăng 2,7% so với cùng kỳ năm 2021.

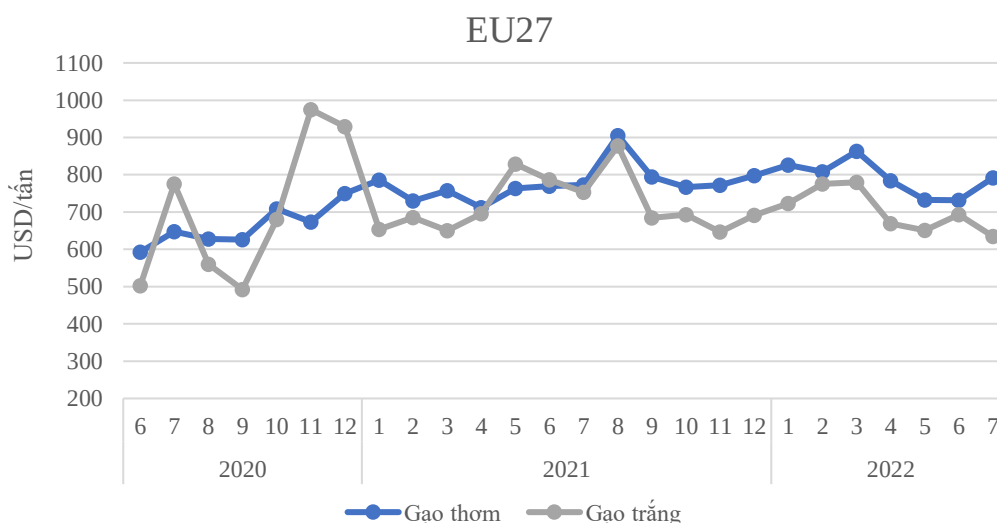
Hình 2: Giá xuất khẩu trung bình sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 7/2022, gạo thơm là mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang EU đạt 3,0 nghìn tấn, trị giá 2,1 triệu USD (chiếm 56,7% về khối lượng và 57,0% về giá trị); so với cùng kỳ năm ngoái, xuất khẩu gạo thơm sang EU đã tăng 4,0% về khối lượng và 1,2% về giá trị. Giá gạo thơm tháng 7/2022 đạt trung bình 791,5 USD/tấn, tăng 8,1% so với tháng trước và 2,4% so với cùng kỳ năm ngoái.

Hình 3: Giá xuất khẩu gạo thơm và gạo trắng sang thị trường EU

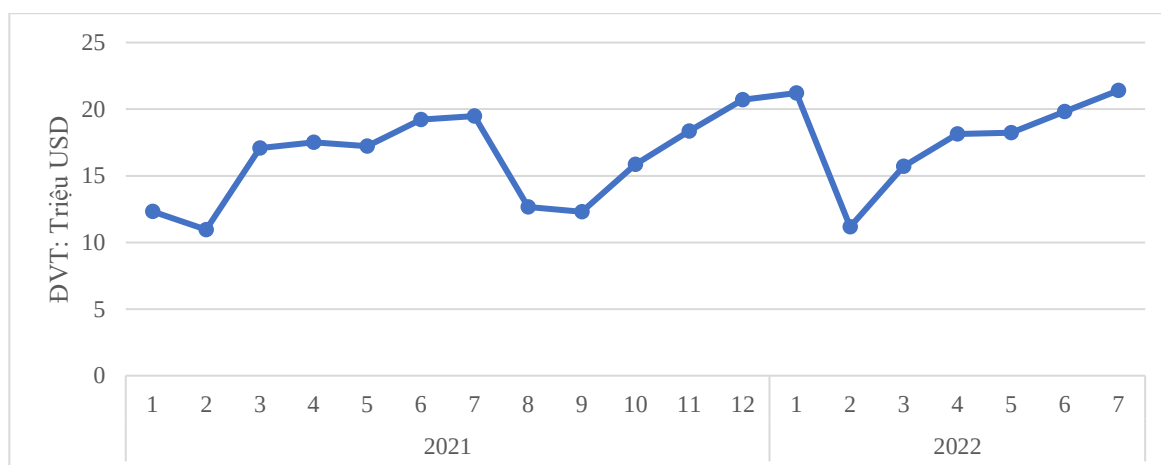


Nguồn: Tổng cục Hải quan

2. RAU QUẢ

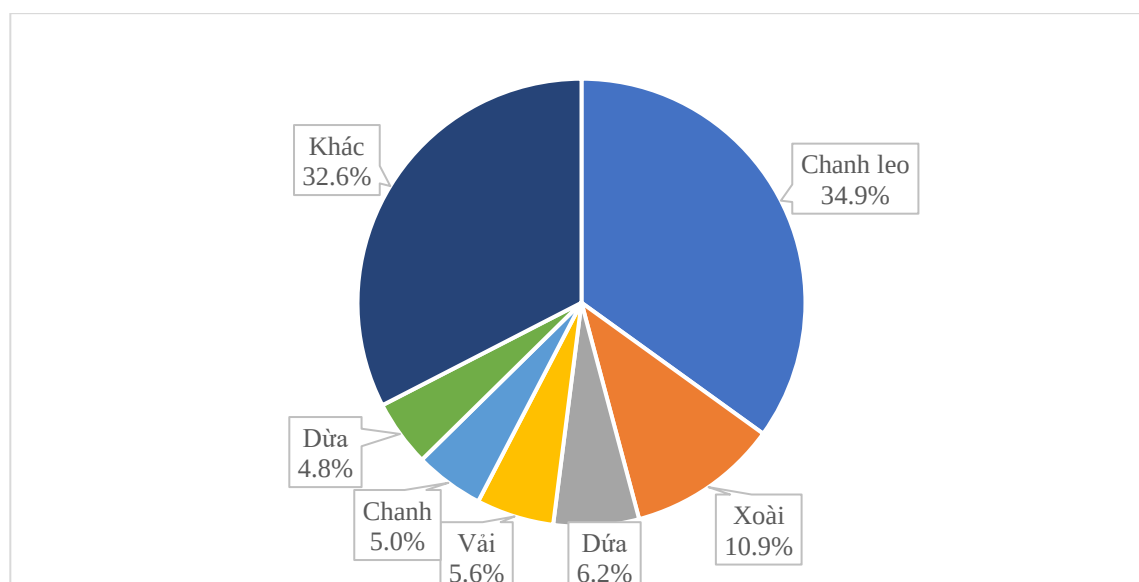
Theo Hiệp hội Táo và lê Thế giới (WAPA), sản lượng táo ở EU27 và Vương quốc Anh trong niên vụ 2022/23 ước tính sẽ tăng 1% so với năm ngoái, đạt 12.167.887 tấn, cao hơn 9% so với mức bình quân của 3 niên vụ gần đây. Sản lượng lê năm 2022 tại EU ước tính tăng 20% so với năm 2021 và tăng 5% so với mức trung bình 3 năm, đạt 2.077.000 tấn. Theo Chủ tịch WAPA, vụ mùa tới có nhiều triển vọng tích cực, mặc dù ngành sẽ phải chuẩn bị đối mặt với nhiều thách thức bao gồm chi phí tăng đáng kể ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh của ngành, điều kiện thời tiết khắc nghiệt, các vấn đề hậu cần, lạm phát, v.v.

Giá trị xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường EU tháng 7 năm 2022 đạt 21,4 triệu USD, chiếm 8,6% tổng giá trị xuất khẩu, tăng 8,0% so với tháng trước và tăng 9,8% so với cùng kỳ năm 2021. Tính chung 7 tháng đầu năm 2022, giá trị xuất khẩu rau quả sang thị trường này đạt 125,7 triệu USD, chiếm 9,6% thị phần, tăng 10,4% so với cùng kỳ năm 2021.

Hình 4: Giá trị xuất khẩu rau quả sang thị trường EU

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Cơ cấu xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang EU trong tháng 7 năm 2022 chủ yếu là trái cây (đạt 18,9 triệu USD, chiếm 88,2% tổng giá trị xuất khẩu rau quả sang EU), trong đó các loại trái cây chế biến chiếm 50,5 % (so cùng kỳ 2021 là 34,9%), trái cây chưa qua chế biến (tươi, khô, đông lạnh, v.v.) chiếm 37,7% (cùng kỳ 2021 là 49,1%). Mặt hàng rau đạt 2,5 triệu USD (chiếm 11,8%), trong đó chủ yếu là rau chưa qua chế biến (rau tươi, khô hoặc đông lạnh) với 9,7% (năm 2021 là 11,6%), rau chế biến chiếm 2,1% (năm 2021 là 4,4%).

Hình 5: Cơ cấu một số loại rau quả chính xuất khẩu sang EU trong tháng 7/2022

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Các mặt hàng rau quả có giá trị xuất khẩu cao nhất sang EU trong tháng 7/2022 bao gồm: chanh leo đạt 7,5 triệu USD (chiếm 34,9% tổng giá trị xuất khẩu), tăng 146,3% so với cùng kỳ năm 2021; xoài đạt 2,3 triệu USD (chiếm 10,9%), tăng

17,0%; dưa đạt 1,3 triệu USD (chiếm 6,2%), tăng 31,5%; vải đạt 1,2 triệu USD (chiếm 5,6%), tăng 201,2%; chanh đạt 1,1 triệu USD (chiếm 5,0%), giảm 28,1%; v.v.

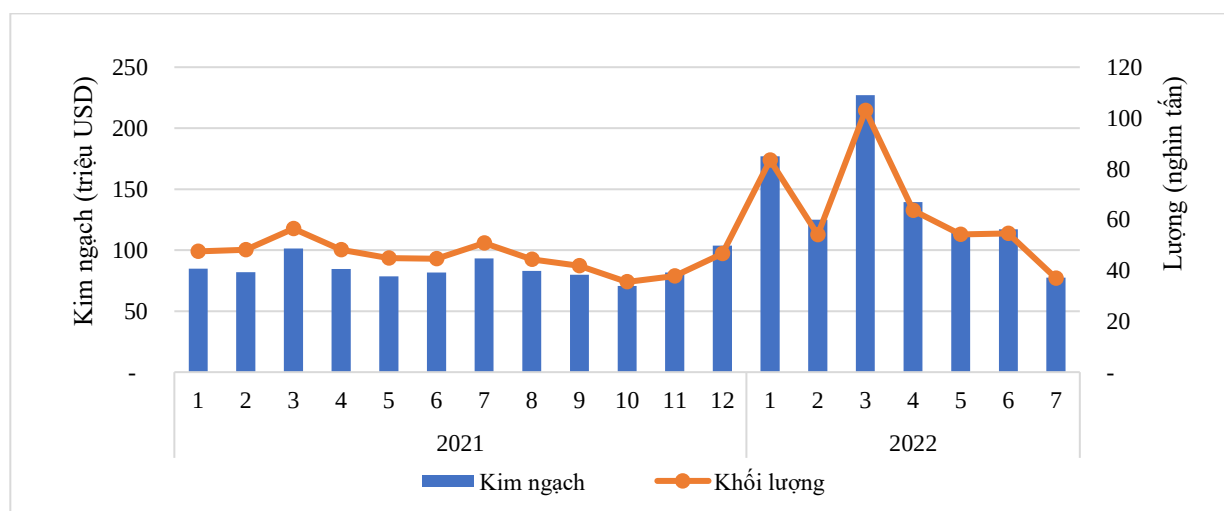
Trong tháng 7/2022, rau quả chế biến đạt 11,3 triệu USD (chiếm 52,6% tổng giá trị xuất khẩu), tăng 46,9% so với cùng kỳ 2021. Tỷ trọng các loại sản phẩm chế biến lần lượt là: (i) nước ép, nước cốt trái cây (mã HS.2009) chiếm 70,9% tổng giá trị xuất khẩu sản phẩm chế biến, tăng 73,0% về giá trị so với cùng kỳ năm 2021; (ii) trái cây đông lạnh, sấy khô, dền (mã HS.2008) chiếm 24,9%, tăng 28,9%; v.v.

Giá trị nhập khẩu rau quả của Việt Nam từ thị trường EU tháng 7 năm 2022 đạt 2,2 triệu USD, chiếm 1,3% tổng giá trị nhập khẩu, tăng 38,3% so với cùng kỳ năm 2021. Lũy kế 7 tháng đầu năm 2022, giá trị nhập khẩu rau quả từ thị trường này đạt 22,5 triệu USD, chiếm 2,1% thị phần, tăng 18,9% so với cùng kỳ năm 2021. Trong tháng 7/2022, sản phẩm rau quả Việt Nam nhập khẩu nhiều nhất từ thị trường này là: khoai tây đạt 1,12 triệu USD (chiếm 50,1% thị phần), tăng 95,0% so với cùng kỳ năm 2021; táo đạt 270,1 nghìn USD (chiếm 12,0%), giảm 17,8%; v.v.

3. CÀ PHÊ

Xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường EU tháng 07/2022 ước đạt 36,9 nghìn tấn với trị giá 77,6 triệu USD, giảm 32,4% về lượng và 33,8% về giá trị so với tháng trước, và giảm 27,4% về lượng và 16,8% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

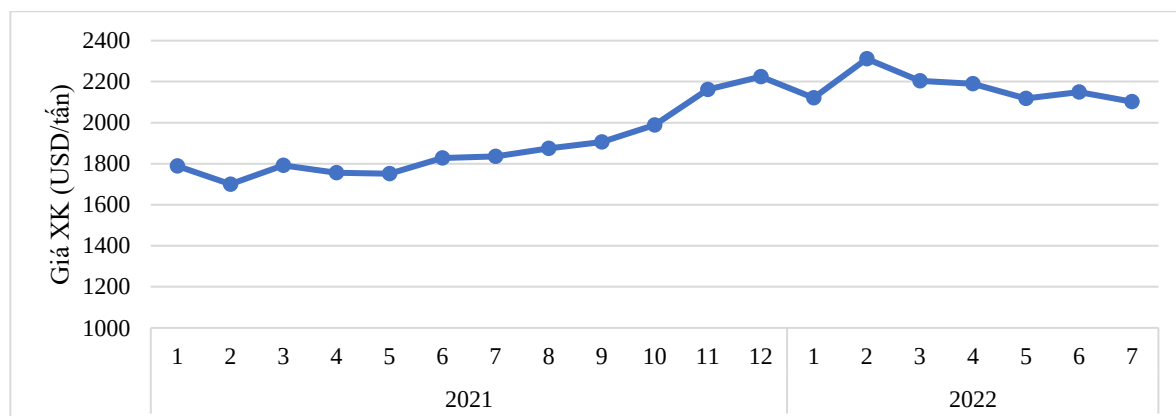
Hình 6: Khối lượng và giá trị cà phê xuất khẩu sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 07/2022, giá cà phê xuất khẩu bình quân sang thị trường EU đạt 2.103 USD/tấn, giảm 2,2% so với tháng trước và tăng 14,6% so với cùng kỳ năm trước.

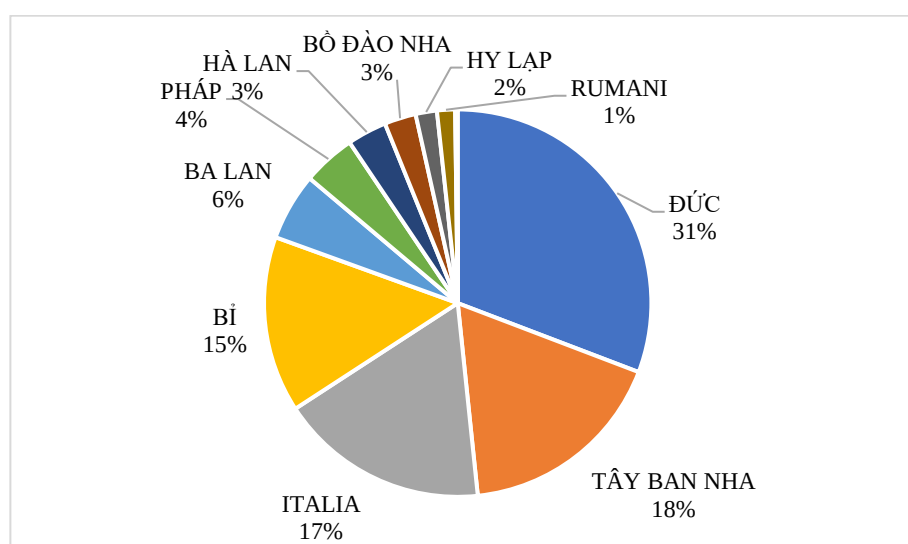
Hình 7: Giá cà phê xuất khẩu bình quân sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

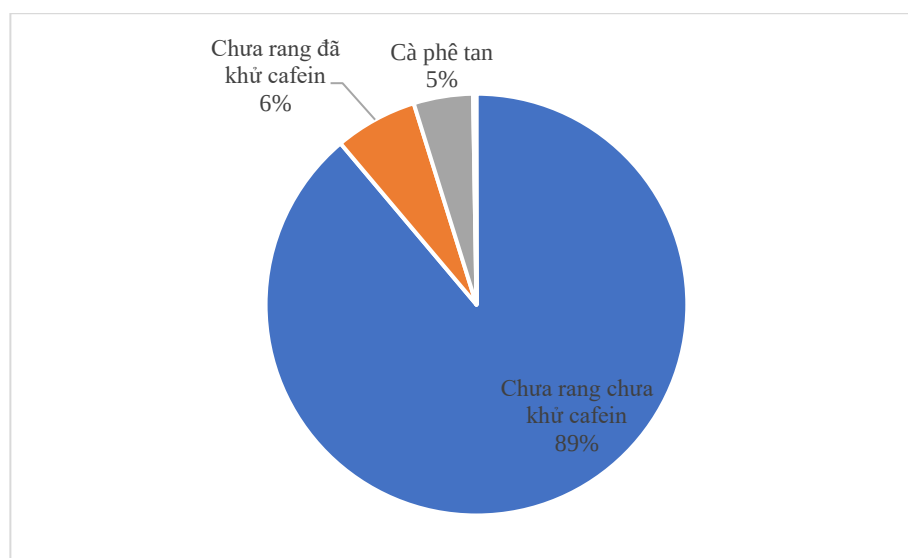
Trong tháng 07/2022, Đức là quốc gia nhập khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam với 23,9 triệu USD, chiếm 30,8% tổng kim ngạch xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường EU. Tây Ban Nha là quốc gia nhập khẩu lớn thứ hai với 13,6 triệu USD, chiếm 17,5%. Tiếp theo là Italia, Bỉ và Ba Lan chiếm lần lượt 17,5%, 14,7% và 5,6% trong tổng kim ngạch cà phê xuất khẩu sang thị trường EU.

Hình 8: Cơ cấu xuất khẩu cà phê Việt Nam sang các nước EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

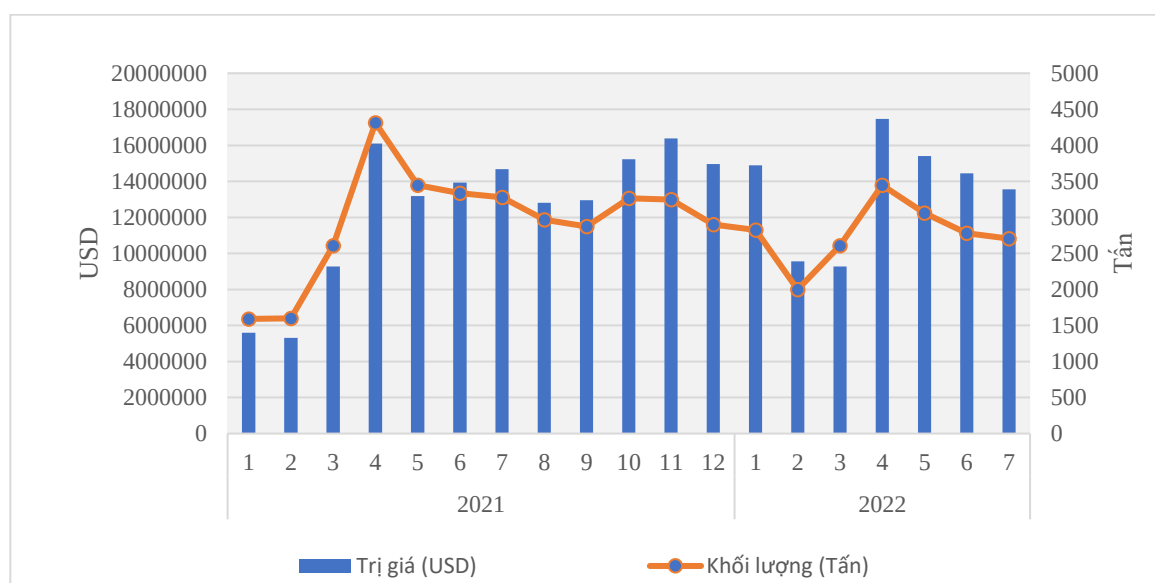
Trong tháng 07/2022, cà phê chưa rang chưa khử cafein là loại cà phê có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang thị trường EU đạt 71,7 triệu USD, chiếm 88,9% tổng giá trị xuất khẩu. Đứng thứ hai là cà phê chưa rang đã khử cafein với kim ngạch 5,1 triệu USD, chiếm 6,3% tổng giá trị xuất khẩu. Tiếp theo là cà phê tan chiếm 4,6% tổng giá trị xuất khẩu sang EU.

Hình 9: Chủng loại cà phê xuất khẩu sang EU theo kim ngạch tháng 7/2022

Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. HỒ TIÊU

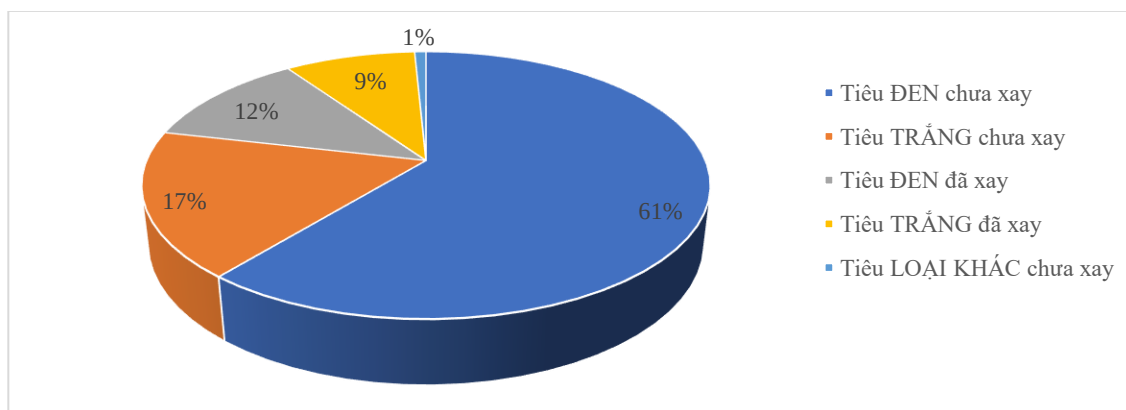
Theo Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu hồ tiêu của Việt Nam sang EU giảm nhẹ trong tháng 7/2022. Trong tháng này, sản lượng xuất khẩu hồ tiêu Việt Nam sang thị trường này đạt 2.706 tấn hồ tiêu với trị giá 13,6 triệu USD, giảm 2,37% về khối lượng và 6,19% về giá trị so với tháng trước, và giảm 17,47% về khối lượng và 7,71% về giá trị so với cùng kỳ năm 2021.

Hình 10: Khối lượng và giá trị xuất khẩu hồ tiêu sang thị trường EU

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 7/2022, tiêu đen chưa xay vẫn tiếp tục là loại sản phẩm chính của Việt Nam sang EU, chiếm 61% tổng giá trị xuất khẩu, tăng 18,15% so với tháng trước và 18,71% so với năm trước. Sản phẩm được xuất khẩu nhiều thứ hai là tiêu trắng chưa xay, chiếm 17%, giảm 25,01% so với cùng kỳ năm trước và tăng 11,28% so với tháng trước.

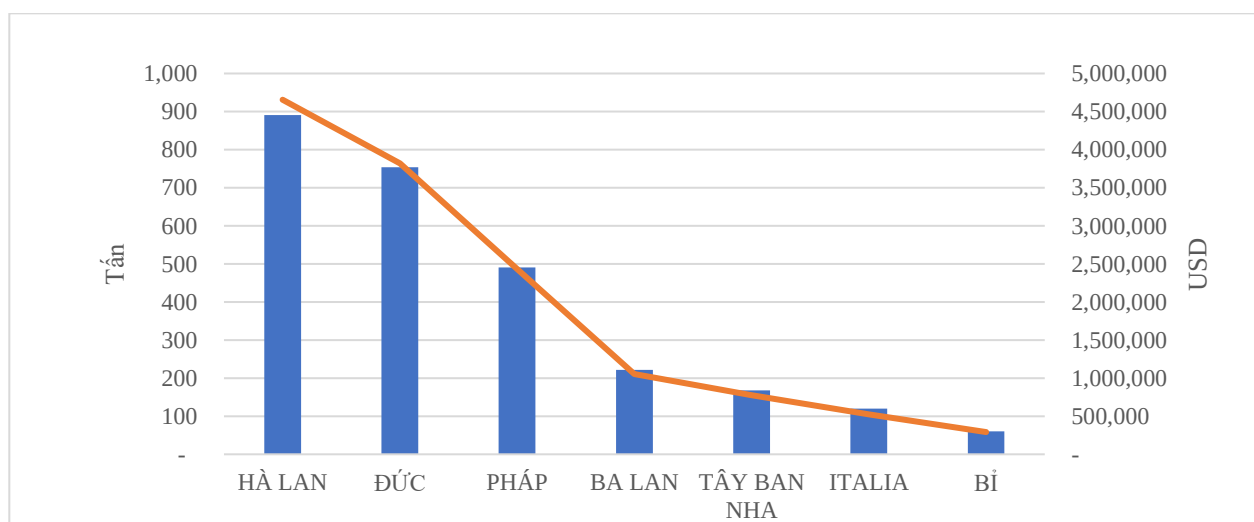
Hình 11: Cơ cấu xuất khẩu Hồ tiêu sang thị trường EU tháng 7/2022



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Hà Lan là quốc gia dẫn đầu trong khối EU về khối lượng và kim ngạch nhập khẩu hồ tiêu từ Việt Nam trong tháng 7/2022 với 891 tấn, đạt trị giá 4,7 triệu USD (chiếm 34% tổng kim ngạch xuất khẩu tiêu của Việt Nam vào EU). Xếp thứ hai là Đức với khối lượng xuất khẩu đạt 754 tấn, tương đương với 3,8 triệu USD, chiếm 28,2% về giá trị. Xếp cuối cùng là Bỉ với khối lượng xuất khẩu chỉ đạt 60 tấn, trị giá 292 nghìn USD.

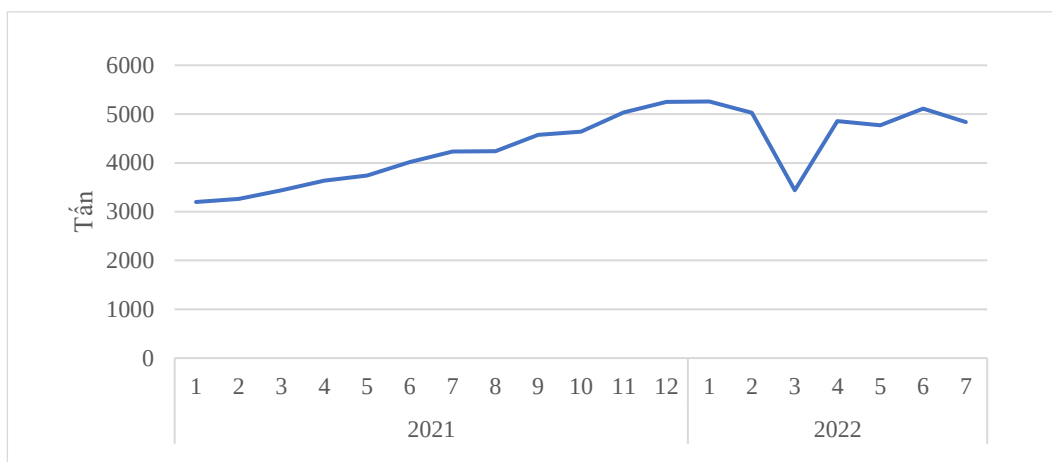
Hình 12: Kim ngạch xuất khẩu hồ tiêu Việt Nam tới các nước trong khối EU tháng 7/2022



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Đơn giá xuất khẩu hồ tiêu vào EU đang có xu hướng giảm, giá xuất khẩu trung bình tháng 7/2022 đạt mức 4.835 USD/tấn, giảm 5,4% so với tháng trước và tăng 14,3% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 13: Giá xuất khẩu hồ tiêu sang thị trường EU

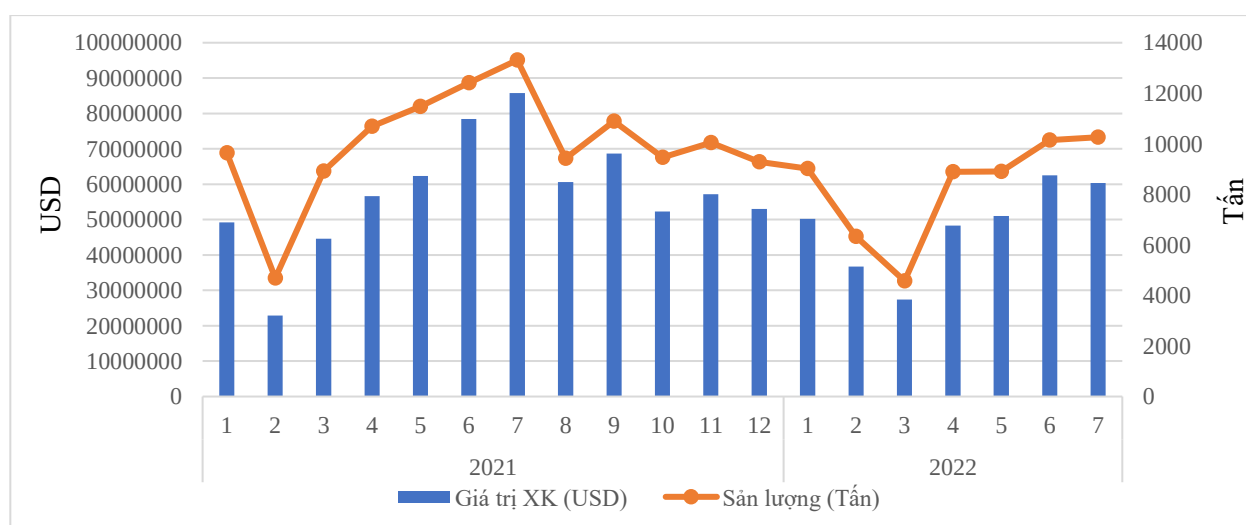


Nguồn: Tổng cục Hải quan

5. HẠT ĐIỀU

Theo Tổng cục Hải quan, trong tháng 7/2022, Việt Nam xuất khẩu được 10,26 nghìn tấn điều, trị giá 60,3 triệu USD sang thị trường EU, giảm 3,4% về giá trị và tăng 1,1% về khối lượng so với tháng trước; nhưng giảm 29,7% về giá trị và 22,9% về khối lượng so với năm trước.

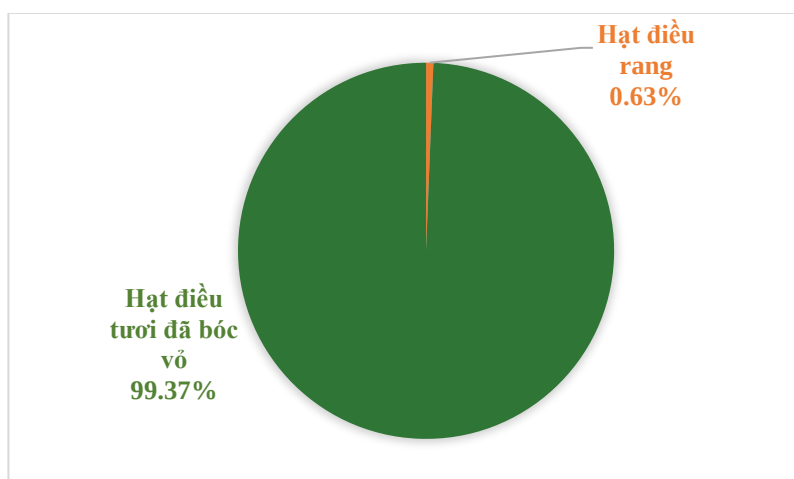
Hình 14: Khối lượng và giá trị xuất khẩu điều sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu hạt điều sang thị trường này chủ yếu là hạt điều tươi đã bóc vỏ chiếm tới 99,37%, đạt 62,1 triệu USD, giảm 32,5% so với cùng kỳ năm trước và giảm 10% so với tháng trước. Giá trị xuất khẩu hạt điều rang tháng này chỉ chiếm 0,63%, đạt 0,4 triệu USD, giảm 57,1% so với cùng kỳ năm trước và 49% so với tháng trước.

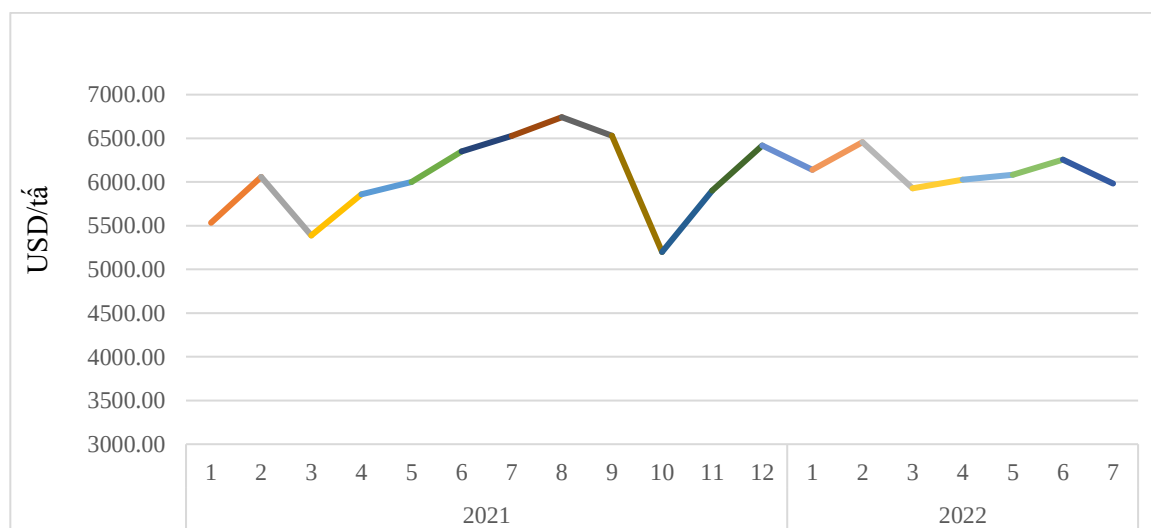
Hình 15: Cơ cấu xuất khẩu sản phẩm điều sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 7/2022, giá xuất khẩu điều sang thị trường này đạt 5,983 USD/tấn, giảm 8,4% so với cùng kỳ năm trước và giảm 4,48% so với tháng trước.

Hình 16: Giá xuất khẩu trung bình sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

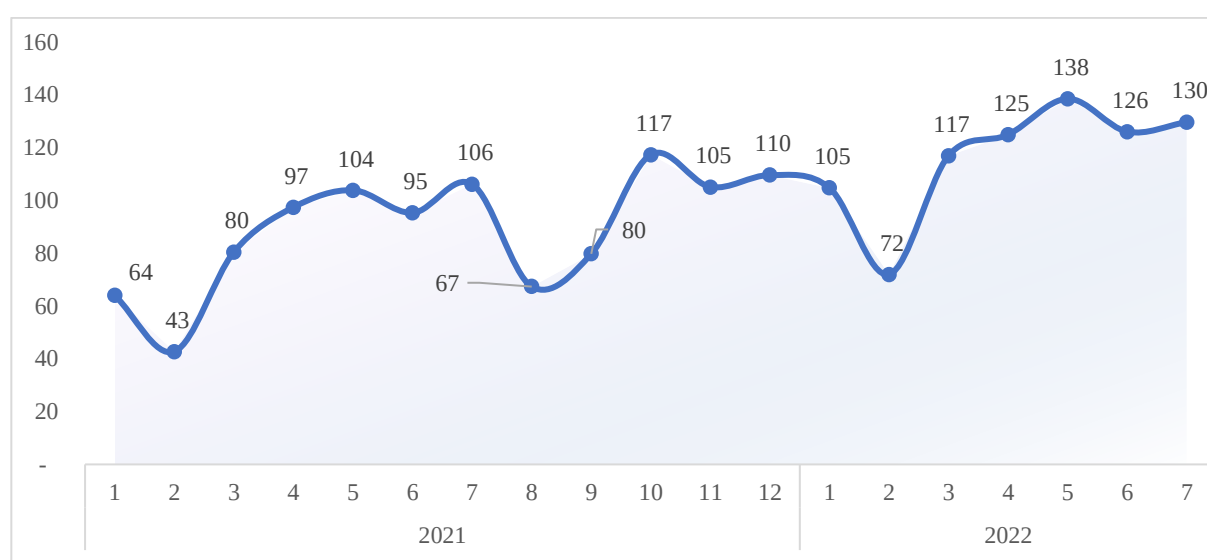
Đối với điều tươi đã bóc vỏ, giá xuất khẩu bình quân sang thị trường này tháng 7/2022 đạt trung bình là 6,1USD/kg, giảm 3,5% so với tháng trước. Đối với hạt điều rang trung bình đạt 8,6 USD/kg giảm 5,1% so với tháng trước và giảm 10,5% so với cùng kỳ năm trước.

6. THỦY SẢN

Theo Tổng cục Hải quan, tính hết 7 tháng đầu năm 2022, giá trị xuất khẩu thủy sản sang thị trường này đạt 812,6 triệu USD, tăng 37,8% so với cùng kỳ năm trước. Tính riêng tháng 7/2022, xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU đạt 129,6 triệu USD, tăng 22,2% so cùng kỳ năm 2021, và tăng 2,9% so với tháng 6/2022. Tôm và cá da trơn là sản phẩm xuất khẩu chính sang thị trường này. Giá trị xuất khẩu sản phẩm tôm chiếm 57,7% và cá da trơn chiếm 14,5%.

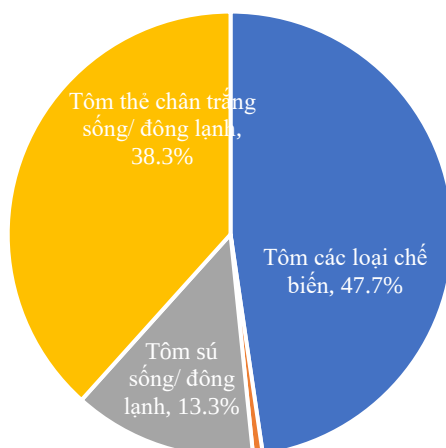
Hình 17: Giá trị xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU tháng 7/2022

ĐVT: Triệu USD



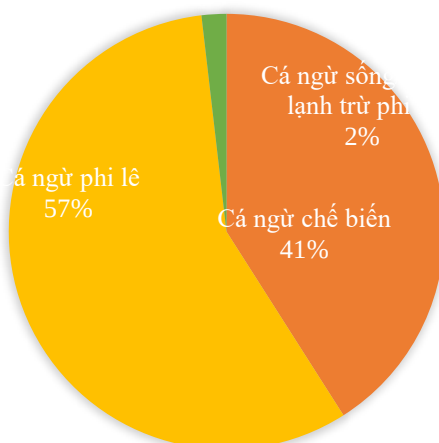
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tôm là sản phẩm thủy sản xuất khẩu chính sang thị trường này trong tháng 7/2022 đạt 74,8 triệu USD, tăng 22,1% so với cùng kỳ năm 2021, và tăng 0,7% so với tháng 6/2022. Trong đó, giá trị xuất khẩu tôm thẻ chân trắng sống/đông lạnh đạt 28,7 triệu USD, giảm 8% so với cùng kỳ năm trước; tôm chế biến các loại đạt 35,7 triệu USD; tăng 60,2%; tôm sú sống/đông lạnh đạt 9,9 triệu USD, tăng 13,3%; tôm các loại sống/đông lạnh đạt 0,5 triệu USD, tăng 41,1%.

Hình 18: Cơ cấu sản phẩm tôm xuất khẩu sang thị trường EU tháng 7/2022

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 7/2022, giá trị xuất khẩu sản phẩm cá ngừ có xu hướng tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước, đạt 13,9 triệu USD, tăng 16,4% so với cùng kỳ năm trước và 54,3 % so với tháng 6/2022. Trong đó, cá ngừ phi lê đạt 8 triệu USD, tăng 37,9% so với tháng 7/2021; cá ngừ chế biến đạt 5,7 triệu USD, giảm 6,5%.

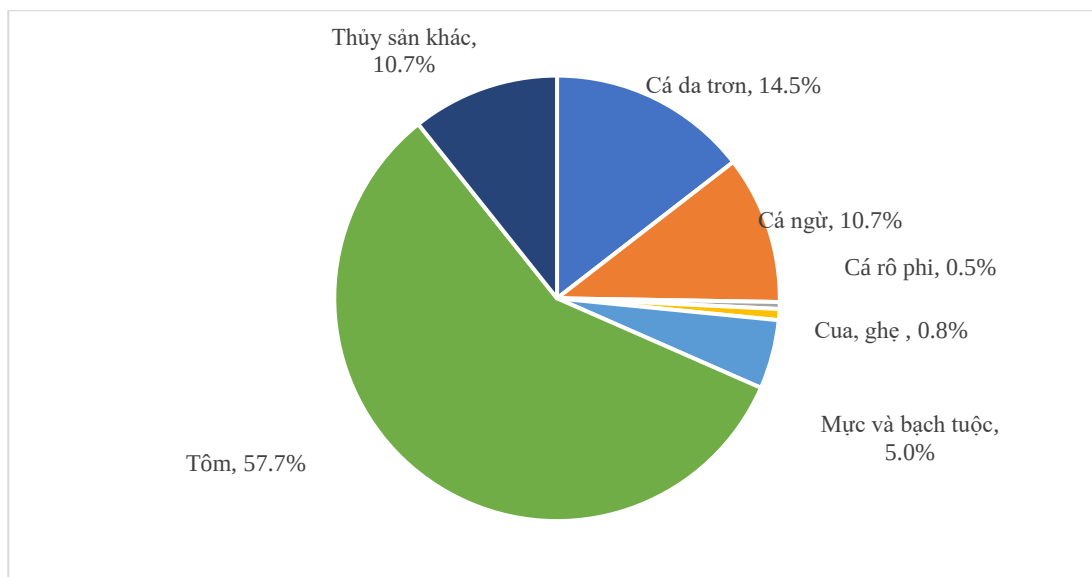
Hình 19: Cơ cấu sản phẩm cá ngừ xuất khẩu sang thị trường EU tháng 7/2022

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá trị xuất khẩu một số mặt hàng thủy sản khác sang thị trường EU tháng 7/2022 như sau: cá da trơn đạt 18,8 triệu USD, chiếm 4,5% tổng giá trị thủy sản xuất khẩu sang thị trường này, tăng 65,2% so với cùng kỳ năm trước; mực và bạch tuộc 6,5 triệu USD, chiếm 5%, tăng 4,3%; cá rô phi đạt 0,6 triệu USD, chiếm 0,5%,

giảm 8,5%; cua-ghe đạt 1 triệu USD, chiếm 0,8%, tăng 226,7% và thủy sản khác đạt 13,9 triệu USD, chiếm 10,7%, tăng 0,7%.

Hình 20: Cơ cấu một số sản phẩm thủy sản khẩu sang thị trường EU tháng 7/2022



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá xuất khẩu bình quân một số mặt hàng xuất khẩu thủy sản sang thị trường này trong tháng 7/2022 như sau: Tôm đạt 9,9 USD/kg, tăng 10,4% so với cùng kỳ năm 2021; cá da trơn đạt 3 USD/kg, tăng 33,2%.

Bảng 1: Giá xuất khẩu một số loại thủy sản sang thị trường EU tháng 7/2022

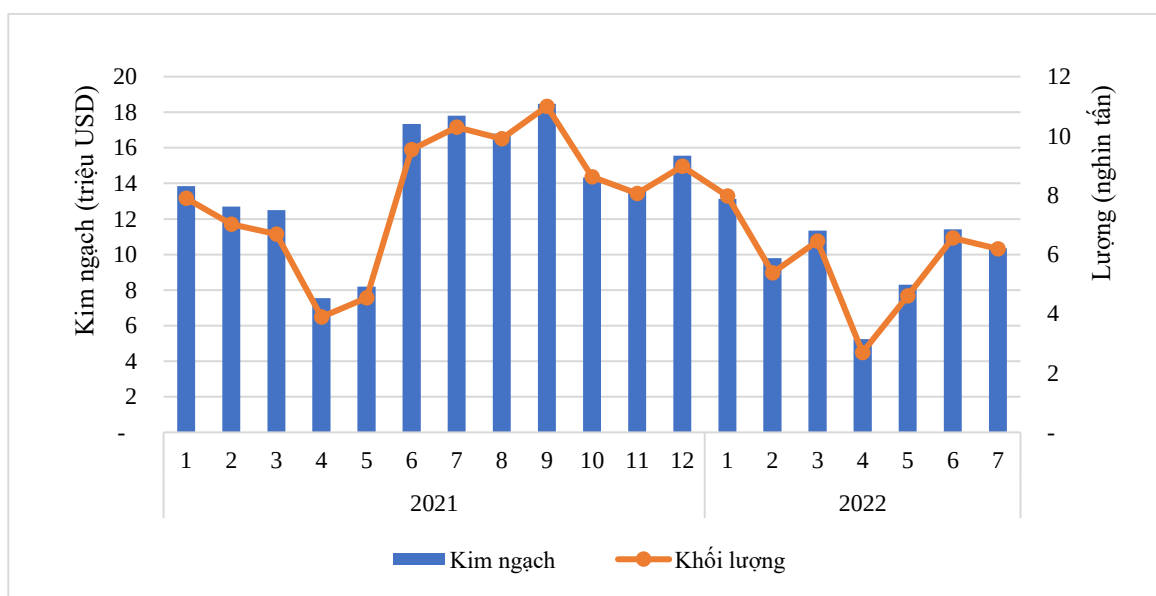
TT	Sản phẩm	Giá (USD)	So năm trước (%)	So tháng trước (%)
1	Cá da trơn	3,0	33,2%	-12,4%
2	Cá ngừ	9,8	26,4%	-2,8%
3	Cá rô phi	2,8	19,7%	5,2%
4	Cua, ghe	6,6	-24,2%	46,2%
5	Mực và bạch tuộc	7,6	26,1%	-2,4%
6	Tôm	9,9	10,4%	1,7%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

7. CAO SU

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 07/2022, xuất khẩu cao su sang thị trường EU ước đạt 6,2 nghìn tấn với trị giá 10,4 triệu USD, giảm 5,6% về khối lượng và 9,3% về giá trị so với tháng trước; giảm 39,8% về khối lượng và 41,8% về giá trị so với cùng kỳ 2021.

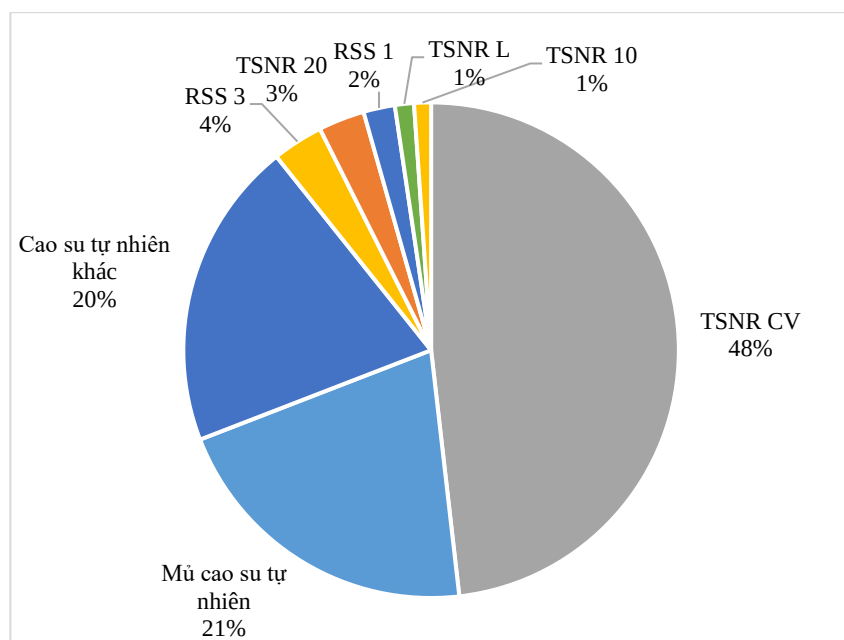
Hình 21: Khối lượng và giá trị xuất khẩu cao su tự nhiên sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 07/2022, cao su tự nhiên định chuẩn kỹ thuật TSNR CV là chủng loại cao su tự nhiên (mã HS 4001) có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang thị trường EU đạt 5,8 triệu USD, chiếm 48,2% tổng giá trị xuất khẩu. Đứng thứ hai là mủ cao su tự nhiên với kim ngạch 2,5 triệu USD, chiếm 20,9% tổng giá trị xuất khẩu. Tiếp theo là RSS 3, TSNR 20 và RSS 1 chiếm lần lượt 3,3%, 3% và 2,1% tổng giá trị xuất khẩu. Cuối cùng là TSNR L và TSNR 10 chiếm lần lượt 1,2% và 1,1% tổng giá trị xuất khẩu sang EU.

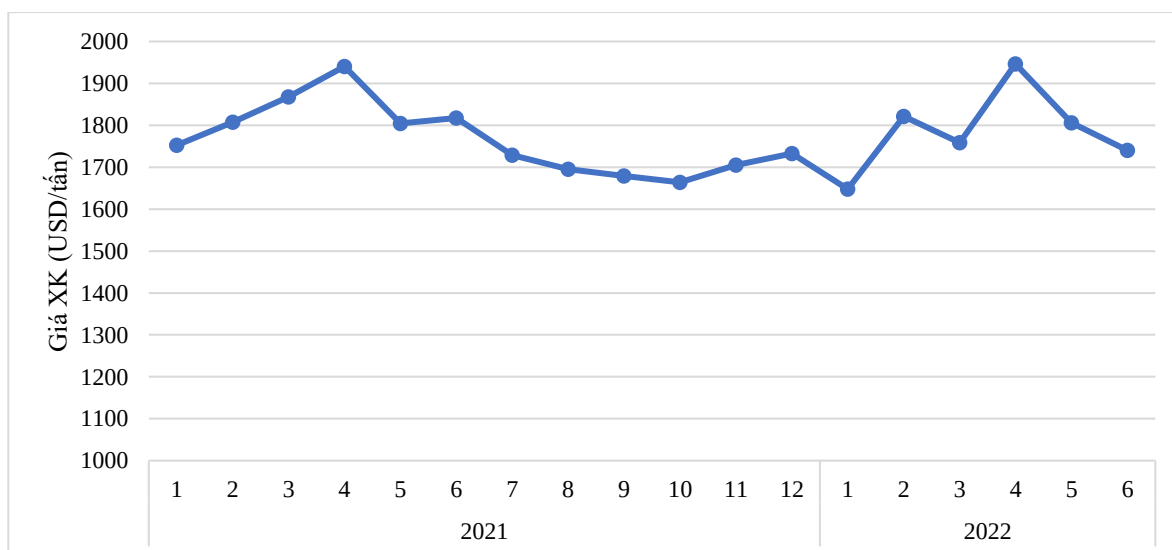
Hình 22: Chứng loại cao su tự nhiên (HS 4001) xuất khẩu sang thị trường EU theo kim ngạch tháng 07/2022



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá cao su xuất khẩu trung bình sang thị trường EU đạt mức 1.740 USD/tấn trong tháng 06/2022, giảm 3,7% so với tháng trước và giảm 4,2% so với cùng kỳ 2021.

Hình 23: Giá cao su tự nhiên xuất khẩu sang thị trường EU

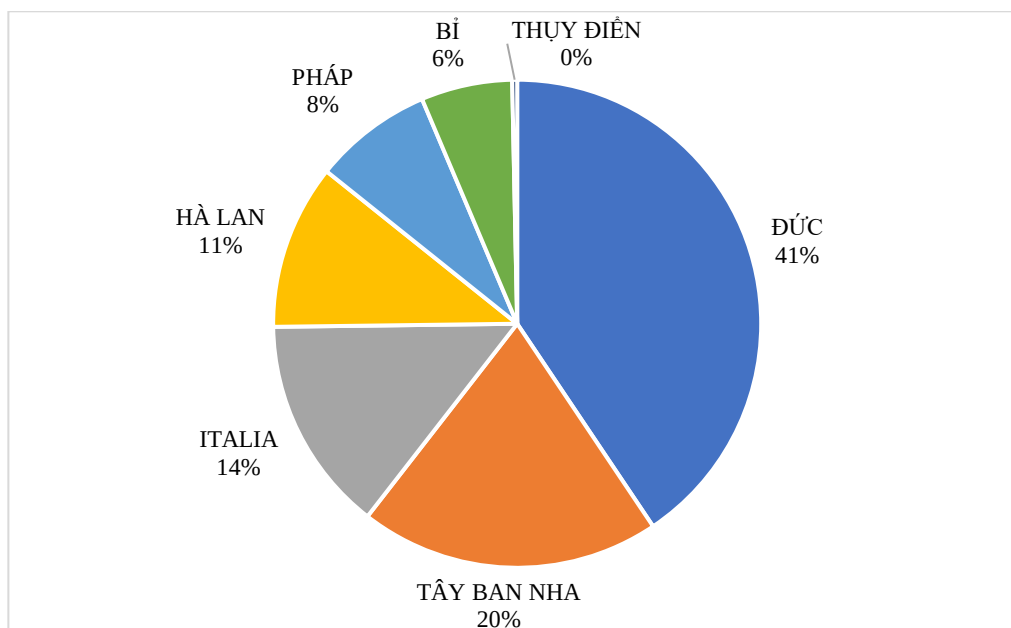


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 07/2022, Đức là quốc gia nhập khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam với 4,2 triệu USD, chiếm 40,6% tổng kim ngạch xuất khẩu cao su của Việt Nam sang thị trường EU. Tây Ban Nha là quốc gia nhập khẩu lớn thứ hai với 2,1

triệu USD, chiếm 19,9%. Tiếp theo là Italia, Hà Lan, Pháp, Bỉ chiếm lần lượt 14,3%, 10,9%, 7,9% và 6% trong tổng kim ngạch cao su xuất khẩu sang thị trường EU.

Hình 24: Xuất khẩu cao su sang một số thị trường chính trong thị trường EU

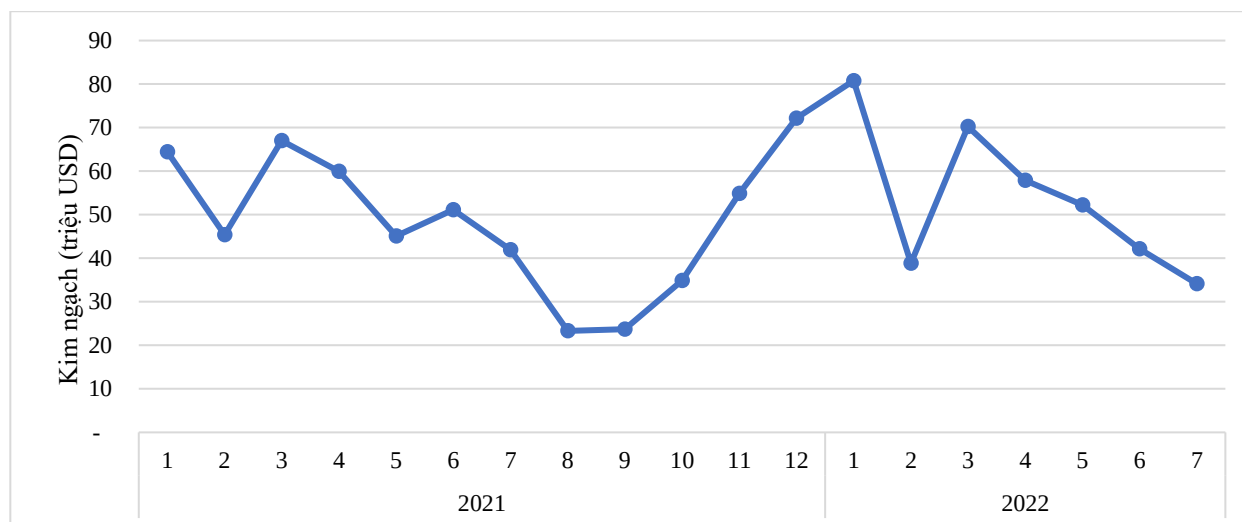


Nguồn: Tổng cục Hải quan

9. GỖ VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ GỖ

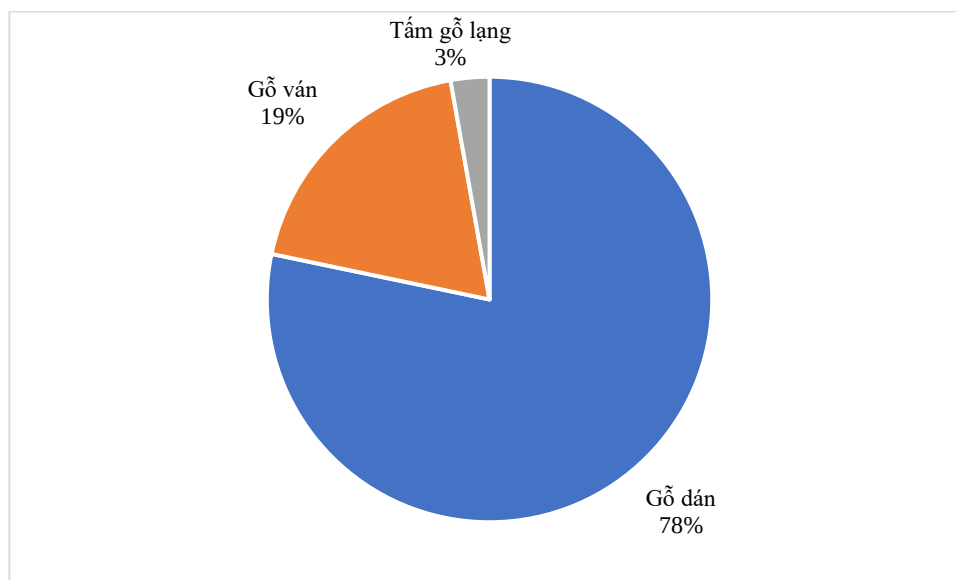
Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp Mỹ, EU là thị trường tiêu thụ viên nén gỗ lớn nhất thế giới, chiếm 75% nhu cầu viên gỗ toàn cầu, đạt 23,1 triệu tấn vào năm 2021. Mức kỷ lục dự kiến sẽ tiếp tục bị phá vỡ trong năm nay khi con số tiêu thụ tăng lên 24,3 triệu tấn. Với nhu cầu tăng cao của thị trường này, giá xuất khẩu viên nén gỗ của nhiều nước, trong đó có Việt Nam cũng tăng theo.

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 07/2022, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường EU ước đạt 34,1 triệu USD, giảm 19,0% so với tháng trước và giảm 18,6% so với cùng kỳ 2021.

Hình 25: Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường EU

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 07/2022, gỗ dán là chủng loại gỗ và sản phẩm gỗ thuộc nhóm mã HS 44 có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang thị trường EU đạt 2,4 triệu USD, chiếm 78,3% tổng giá trị xuất khẩu. Đứng thứ hai là gỗ ván với kim ngạch 573,0 nghìn USD, chiếm 18,9% tổng giá trị xuất khẩu.

Hình 26: Chủng loại gỗ và sản phẩm gỗ (mã HS 44) xuất khẩu sang thị trường EU theo kim ngạch tháng 07/2022

Nguồn: Tổng cục Hải quan

NHẬN ĐỊNH VÀ ĐÁNH GIÁ

1. Gạo

Trong mùa vụ năm 2022/23, diện tích lúa EU dự báo đạt 357 nghìn ha, giảm 11,4% so với năm trước đó. Nguyên nhân chính là do lượng nước tưới tiêu giảm vì khô hạn ở Tây Ban Nha, Hy Lạp, Bồ Đào Nha và Ý. Bên cạnh đó, nông dân đang có xu hướng chuyển đổi sang các loại cây trồng mang lại hiệu quả kinh tế hơn như đậu tương và ngô. Dự báo sản lượng gạo của EU năm nay sẽ chỉ đạt 1,3 triệu tấn, giảm 21,4% so với năm trước.

2. Cà phê

Hiện, cà phê nhân từ Việt Nam đa phần là Robusta có chất lượng thấp, việc cạnh tranh về giá rẻ không còn phù hợp. Để đáp ứng nhu cầu, thị hiếu của người dân EU, doanh nghiệp cần đầu tư sản xuất cà phê Arabica chất lượng cao từ những vùng trồng quy mô nhỏ hơn, có khả năng quản trị tốt hơn, có khả năng truy xuất và phát triển bền vững hơn.

3. Hồ tiêu

Bộ Công Thương dự báo, thị trường hạt tiêu toàn cầu sẽ khởi sắc trở lại khi một vài thành phố của Trung Quốc đã bắt đầu gỡ phong tỏa. Tuy nhiên, giá hạt tiêu thế giới vẫn chịu áp lực do căng thẳng địa chính trị tại Đông Âu khiến giá năng lượng và lạm phát ở mức cao, người dân có xu hướng tiết kiệm chi tiêu khiến nhu cầu tiêu thụ vẫn ở mức thấp. Nghẽn tắc cảng ở Châu Âu do chính trị vẫn chưa được khắc phục cũng tác động rất lớn tới việc xuất khẩu hạt tiêu vào thị trường này.

4. Hạt điều

Vinacas cho rằng khi xảy ra chiến tranh, xung đột với Ukraine - Nga bị cấm vận về kinh tế trên trường quốc tế, đã loại hệ thống thanh toán SWIFT, gây rất nhiều khó khăn trong thanh toán của các doanh nghiệp xuất khẩu điều đi thị trường EU. Không chỉ vậy EU vẫn là thị trường khó tính, khi các khách hàng tại thị trường này thường xuyên kiểm dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (thuốc trừ sâu) trong nhân điều. Điều này tạo nên thách thức lớn cho các doanh nghiệp trong khâu kiểm định đầu ra trước khi xuất khẩu sang EU.

5. Thủy sản

Xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU sẽ gặp nhiều khó khăn trong giai đoạn cuối năm 2022 do giá nguyên liệu đầu vào tăng cao cộng với biến động tỷ giá của

đồng Euro. Bên cạnh đó, dư lượng tồn kho của sản phẩm thủy sản tại thị trường EU co do người dân tiếp tục thắt chặt chi tiêu khiến nhu cầu giảm mạnh. Dự báo, giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường này tiếp tục giảm trong những tháng sắp tới. Để giải quyết khó khăn này, các doanh nghiệp cần chuyển hướng xuất khẩu sang các thị trường phi truyền thống, các thị trường đang nổi lên. Đó có thể là các thị trường ngay trong châu Âu như Bulgaria, Romania, Czech... vốn tăng trưởng khá ấn tượng trong năm ngoái và có nhiều tiềm năng lớn.

6. Cao su

Châu Âu đang được xem là thị trường xuất khẩu tiềm năng những tháng cuối năm 2022 của rất nhiều ngành hàng của Việt Nam trong đó có cao su. Tuy nhiên, cao su xuất khẩu sang EU vẫn đang bị tác động mạnh bởi tình hình dịch bệnh, khủng hoảng chính trị, tình trạng thiếu container, chi phí vận tải cao, giá nhiên liệu tăng mạnh và thông quan chậm.

7. Gỗ và SP từ gỗ

Với EU, thị trường viên nén còn nhiều dư địa với Việt Nam và việc thiếu nguồn nhiên liệu nhập khẩu từ Nga khiến EU đang gia tăng nhập khẩu viên nén từ nhiều nước, trong đó có Việt Nam.

Mặc khác, nguồn cung 2,4 triệu tấn/năm viên nén xuất khẩu từ thị trường Nga bị mất hoàn toàn sau lệnh cấm. Điều này đòi hỏi các nước trước đó nhập khẩu viên nén từ Nga, chủ yếu từ EU, tìm kiếm nguồn cung thay thế.

Các nguồn cung thay thế bao gồm Mỹ, Canada. Một số doanh nghiệp Việt Nam cũng trở thành nguồn cung lý tưởng. Đây sẽ là cơ hội cho doanh nghiệp tăng xuất khẩu vào thị trường tiêu thụ viên nén gỗ lớn nhất thế giới.

Theo Wood Resources International LLC, tại EU, viên nén gỗ được sử dụng để sưởi ấm khu dân cư chiếm 40%, nhà máy điện chiếm 36%, sưởi ấm các tòa nhà thương mại chiếm 14% và các nhà máy điện và nhiệt điện chiếm 10%. Nhu cầu đối với viên gỗ có khả năng tăng 30 - 40% trong 5 năm tới và tùy thuộc vào cách thức phát triển nhập khẩu, sản lượng viên gỗ của châu Âu có thể cần tăng lên đến 10 triệu tấn.

Tuy nhiên, một vấn đề thách thức đối với hoạt động xuất khẩu viên nén gỗ của Việt Nam là các thị trường xuất khẩu đang đưa ra nhiều yêu cầu chặt chẽ về tính hợp pháp của gỗ được sử dụng làm sản phẩm này.

PHỤ LỤC

Bảng 2: Xuất khẩu Nông Lâm Thủy sản sang thị trường EU tháng 7/2022

STT	Sản phẩm	Tháng 7/2022 (USD)	Tăng/giảm so tháng trước	Tăng/giảm so cùng kỳ năm 2021	Tỷ trọng
1	Cà phê	77.644.094	-33,8%	-18,1%	21,0%
2	Cao su	10.354.247	-9,3%	-41,8%	2,8%
3	Chè	136.890	112,0%	-56,9%	0,04%
4	Gạo	3.612.808	-19,9%	24,5%	1,0%
5	Gỗ và sản phẩm gỗ	34.146.885	-19,0%	-18,6%	9,2%
6	Hàng rau quả	21.402.879	8,0%	9,8%	5,8%
7	Hàng thủy sản	129.644.863	2,9%	22,2%	35,0%
8	Hạt điều	60.331.944	-3,4%	-29,7%	16,3%
9	Hạt tiêu	13.550.842	-6,2%	-7,7%	3,7%
10	Sản phẩm mây tre đan	11.605.341	-18,5%	-27,4%	3,1%
11	Sản phẩm từ cao su	7.461.311	-23,1%	-53,2%	2,0%
Tổng 11 mặt hàng chính		369.892.103	-12,4%	-11,0%	100,0%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 3: Giá trị xuất khẩu một số mặt hàng gạo sang EU tháng 7/2022

TT	Loại sản phẩm	Tháng 7/2021		Tháng 7/2022		So sánh 2022/2021 (%)	
		Khối lượng (tấn)	Giá trị (USD)	Khối lượng (tấn)	Giá trị (USD)	Khối lượng	Giá trị
1	Gạo thơm	2.915	2.085.064	2.799	2.060.691	-4,0%	-1,2%
2	Gạo Japonica	943	640.620	1.653	1.231.946	75,3%	92,3%
3	Các loại gạo khác	216	175.244	487	320.171	125,2%	82,7%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 4: Giá trị xuất khẩu một số loại rau quả chính sang EU tháng 7/2022

TT	Sản phẩm	Tháng 7/2021	Tháng 7/2022	So sánh
		(USD)	(USD)	T7.2022/T7.2021
	Tổng giá trị XK	19.485.231	21.402.879	9,8%
1	Chanh leo	3.036.941	7.478.795	146,3%
2	Xoài	1.995.670	2.335.660	17,0%
3	Dứa	1.003.758	1.320.413	31,5%
4	Vải	398.399	1.199.913	201,2%
5	Chanh	1.489.647	1.070.384	-28,1%
6	Dừa	2.139.044	1.027.302	-52,0%
7	Khác	9.421.772	6.970.412	-26,0%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 5: Xuất khẩu sản phẩm thủy sản sang thị trường EU tháng 7/2022

Loại sản phẩm	Tháng 7/2022	Tháng 7/2021	So sánh
	(USD)	(USD)	2022/21 (%)
Cá da trơn	18.825.684,5	11.392.393,9	65,2%
Cá ngừ	13.929.561,0	11.962.244,0	16,4%
Cá rô phi	649.373,4	709.399,3	-8,5%
Cua, ghẹ	1.039.311,9	318.143,3	226,7%
Mực và bạch tuộc	6.503.976,3	6.796.037,1	-4,3%
Tôm	74.814.329,9	61.291.983,1	22,1%
Thủy sản khác	13.882.625,6	13.651.020,0	1,7%
Tổng	129.644.862,7	106.121.220,6	22,2%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 6: Xuất khẩu sản phẩm cà phê sang thị trường EU tháng 7/2022

Mặt hàng	Tháng 7/2021 (USD)	Tháng 7/2022 (USD)	So sánh 2022/2021
Chưa rang chưa khử cafein	85.118.978	71.741.540	-15,72%
Chưa rang đã khử cafein	4.176.489	5.119.213	22,57%
Cà phê tan	5.134.535	3.675.983	-28,41%
Đã rang chưa khử cafein	145.761	117.188	-19,60%
Khác	122.072	56.127	-54,02%
Đã rang đã khử cafein	80.132	34.042	-57,52%
Tổng	94.777.967	77.644.094	-14,81%

Nguồn: Tổng cục Hải quan